

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2022/DS-PT
Ngày: 27-4 -2022
V/v Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Trinh Minh Đức

Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án phúc thẩm thụ lý số 304/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 264/2021/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1124/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 71/2 N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: C8/302 Ấp 3, xã K, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phi Quyết C, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 105 Đường 30, Khu phố 5, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Đức H- Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn Thành N, sinh năm 1963.

2. Ông Võ Tấn K, sinh năm 1989.

3. Ông Võ Tấn Đ, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: : C8/302 Ấp 3, xã K, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Phi Quyết C, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 105 Đường 30, Khu phố 5, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ngày 05/6/2016, ông và bà Nguyễn Thị M ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2016 với nội dung bà M ủy quyền cho ông thực hiện việc khiếu nại, khiếu kiện Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc bồi thường do thu hồi đất của bà M. Hai bên thỏa thuận chi phí thù lao cho ông như sau: Nếu số tiền bồi thường bà M được nhận từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng thì ông được thù lao 200.000.000 đồng; nếu số tiền bồi thường cho bà M được nhận từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng thì thù lao cho ông là 35% trên tổng số tiền bà M được nhận; nếu số tiền bồi thường cho bà M được nhận trên 2.000.000.000 đồng thì ông được nhận thù lao là 50% trên tổng số tiền bà M được nhận. Ngoài ra, trong hợp đồng còn ghi nhận việc không đơn phương chấm dứt hợp đồng, trường hợp bà M chấm dứt hợp đồng trước khi công việc chưa thực hiện xong thì bà M phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến công việc đã ủy quyền. Hợp đồng này không được công chứng, chứng thực. Khi ký hợp đồng thì bà M có tạm ứng trước cho ông số tiền 14.000.000 đồng và có lập biên nhận do bà M giữ.

Sau khi ký hợp đồng với bà M, ông đã thực hiện công việc được ủy quyền là nộp đơn khởi kiện Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B và được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết bằng Bản án số 09/2017/HC-ST ngày 22/9/2017 có nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông đại diện bà M nộp đơn kháng cáo. Trong thời gian thực hiện việc kháng cáo, ngày 14/5/2017, ông và bà M cùng với em của bà M là bà Nguyễn Thị Thắng ký Bản hợp đồng thỏa thuận với nội dung xác nhận lại chi phí thù lao mà ông được nhận là 50% trong trường hợp bà M được nhận số tiền trên 2.000.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này không được công chứng, chứng thực, nhưng có sự làm chứng của bên do ông chỉ định.

Ngày 29/3/2018, ông và bà M thỏa thuận lập Vi bằng số 1181/2018/VB-TPLQ8 do Văn phòng Thừa phát lại Quận 8 xác nhận với nội dung nếu bà M được nhận số tiền bồi thường từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng thì bà M chỉ nhận số tiền 3.000.000.000 đồng đến 3.500.000.000 đồng; phần còn lại ông được hưởng. Sau khi ký kết các văn bản thỏa thuận và vi bằng với bà M, ông đã thực hiện các công việc theo ủy quyền. Để thực hiện các công việc do bà M ủy quyền, ông đã gửi tại ngân hàng TMCP S – Chi nhánh N – Phòng giao dịch Đ số tiền 1.000.000.000 đồng để bảo đảm thực hiện công việc đã thỏa thuận với bà M. Tuy nhiên, ngày 06/6/2018, bà M có văn bản chấm dứt ủy quyền của bà M đối với ông. Ngày 22/6/2018, ông nhận được Thông báo hủy việc hứa thưởng của bà M đối với ông.

Hiện nay, bà M đã được nhận số tiền bồi thường như sau: Bồi thường số tiền 427.350.000 đồng theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015; Bồi thường, hỗ trợ bổ sung số tiền 800.800.000 đồng theo Quyết định số 4891/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 và số tiền 1.047.200.000 đồng theo Quyết định số 7942/QĐ-UBND ngày 31/8/2018. Tổng số tiền bà M đã nhận là 2.275.350.000 đồng.

Do bà M đơn phương chấm dứt việc hứa thưởng nên nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị M trả cho ông khoản thù lao hứa thưởng là 1.137.675.000 đồng và tiền lãi 148.546.163 đồng đối với số tiền gốc 1.000.000.000 đồng mà ông đã gửi tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh N – Phòng giao dịch Đ.

Đối với lời trình bày của bà M về việc bị ông đe dọa, ông khẳng định không có việc đe dọa. Quá trình thực hiện công việc ủy quyền ông làm việc rất hiệu quả nên bà M mới nhận được số tiền bồi thường như trên.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:**

Bà thống nhất với ông Nguyễn Ngọc T về việc ký hợp đồng nguyên tắc, việc lập vi bằng của văn bản hứa thưởng, việc hủy thỏa thuận hứa thưởng như ông T trình bày. Bà không đồng ý trả thưởng cho ông T vì ông T thực hiện công việc không có hiệu quả, có lời đe dọa bà. Khi hủy ủy quyền và hủy việc hứa thưởng, bà không báo cho ông T biết.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T nên đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Thành N, ông Võ Tấn Đ, ông Võ Tấn K cùng trình bày:**

Phần đất bị thu hồi là đất giao khoán cho hộ gia đình bốn người cùng canh tác trên đất thuê khoán, việc bà M tự ý thỏa thuận hứa thưởng với ông Nguyễn Ngọc T khi chưa được sự đồng ý của các thành viên hộ gia đình là sai. Do đó, thỏa thuận hứa thưởng giữa bà M và ông T là vô hiệu. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 264/2021/DS-ST ngày 25/11/2021, tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1

Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 570, Điều 571 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp hợp đồng hứa thưởng.

Buộc bà Nguyễn Thị M trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 1.137.675.000 đồng (cán trừ số tiền ông T đã nhận trước 14.000.000 đồng) nên số tiền bà M còn phải trả cho ông T là 1.123.675.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà M phải trả tiền lãi đối với số tiền ngân hàng để đảm bảo thanh toán là 148.546.163 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29/11/2021, bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo bản án.

Ngày 09/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T với lý do ông T không thực hiện đúng theo thỏa thuận hứa thưởng ngày 29/3/2018, không liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu xem xét tăng mức bồi thường cho bà Nguyễn Thị M. Do đó đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xin vắng mặt có gửi bài bào chữa đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 09/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Cấp sơ thẩm chưa xác minh việc bồi thường tại Ủy ban nhân dân huyện B, Hội đồng Thẩm định Bồi thường Thành phố và Sở tư pháp và chưa xem xét Văn bản số 2231/BBT ngày 24/5/2021 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B. Ông Nguyễn Ngọc T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã liên hệ, tác động đến các cơ quan chức năng để bà Nguyễn Thị M được bồi thường bổ sung nên ông T không đủ điều kiện nhận được tiền thưởng theo thỏa thuận hứa thưởng giữa ông T với bà M.

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, tại các văn bản trả lời xác minh của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B xác định không phải ông T và bà M đấu tranh đòi quyền lợi mới được xem xét tăng tiền bồi thường, như vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Đối với số tiền 14.000.000 đồng bà M đã giao cho ông T trước đây, ghi nhận bà M không tranh chấp số tiền này.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng nghị Viện kiểm sát và kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị M kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị bản án. Do nội dung kháng cáo và nội dung kháng nghị giống nhau nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét cùng lúc kháng cáo và kháng nghị.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị M có phần đất diện tích 7.700m² bị ảnh hưởng bởi dự án Khu tái định cư Sing – Việt. Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 bồi thường, hỗ trợ cho bà M số tiền 427.350.000 đồng nhưng bà M không đồng ý nên ngày 05/6/2015 và ngày 04/01/2016 bà M làm giấy ủy quyền để ông Nguyễn Ngọc T thay mặt bà M thực hiện việc khiếu nại và khởi kiện hành chính đối với quyết định bồi thường nêu trên. Ông T đã thực hiện ủy quyền của bà M khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 nhưng bị bác yêu cầu khởi kiện. Quá trình cấp phúc thẩm giải quyết vụ án, bà M rút đơn khởi kiện vụ án hành chính.

Ngày 29/3/2018, ông T và bà M ký Văn bản thỏa thuận về việc hứa thưởng với nội dung: Bà M không đồng ý với Quyết định bồi thường số 691/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 nên bà M ủy quyền cho ông T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xem xét lại mức chi phí bồi thường. Sau ngày lập văn bản nêu trên, bà M được bồi thường, hỗ trợ bổ sung thêm hai lần với số tiền 800.800.000 đồng và 1.047.200.000 đồng.

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Sau khi được bà Nguyễn Thị M ủy quyền, ông Nguyễn Ngọc T đã đại diện cho bà M khiếu nại quyết định bồi thường tại Ủy ban nhân dân huyện B nhưng không được công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại. Sau đó, ông T đại diện bà M khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định bồi thường nhưng bị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện, vụ án hành chính này sau đó bà M rút đơn khởi kiện tại cấp phúc thẩm.

[1.1] Xét Văn bản thỏa thuận hứa thưởng ngày 29/3/2018 có nội dung bà M không đồng ý với quyết định bồi thường, hỗ trợ nên đã ủy quyền cho ông T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xem xét lại mức chi phí bồi thường, trong

trường hợp cơ quan có thẩm quyền xem xét lại mức chi phí bồi thường từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng thì bà M và ông T chia đôi số tiền nêu trên, nếu từ 5.000.000.000 đồng trở lên thì bà M nhận 3.000.000.000 đồng hoặc 3.500.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T hưởng. Hội đồng xét xử xét văn bản thỏa thuận hứa thưởng được lập sau ngày xảy ra các tình tiết khiếu nại Ủy ban và khởi kiện hành chính tại Tòa án, hợp đồng hứa thưởng nêu rõ sau khi ký văn bản này, những thỏa thuận trước đây giữa hai bên không còn hiệu lực. Theo nội dung văn bản hứa thưởng, ông T phải liên hệ cơ quan có thẩm quyền để xem xét lại chi phí bồi thường cho bà M.

[1.2] Như vậy, vấn đề Hội đồng xét xử cần làm rõ là sau khi ký thỏa thuận hứa thưởng, ông T đã thực hiện công việc như thế nào để được chia đôi số tiền bồi thường với bà M. Ông T khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường theo hợp đồng hứa thưởng nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp thuộc về ông T. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng minh ông T liên hệ trực tiếp hoặc gửi đơn thư khiếu nại yêu cầu tăng mức bồi thường cho bà M sau khi đã khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định bồi thường. Ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có thực hiện công việc theo như thỏa thuận hứa thưởng, đồng thời, ông không chứng minh được kể từ sau ngày lập hợp đồng hứa thưởng ông đã liên hệ hoặc khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền để tác động tích cực, đúng pháp luật đến cơ quan bồi thường để yêu cầu xem xét tăng mức bồi thường cho bà M.

Tại Văn bản số 2231/BTT ngày 24/5/2021 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B có nội dung: “Việc tăng tiền bồi thường đối với bà M là do trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Thẩm định Bồi thường thành phố (nay là Ban chỉ đạo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố) và Sở Tư pháp mà không phải do ông T, bà M khiếu nại đấu tranh đòi quyền lợi mới được chấp nhận”.

[1.3] Quá trình cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, dù đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng ông T không cung cấp được tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, cấp phúc thẩm tiến hành xác minh tại Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B, kết quả xác minh như sau: “Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B không nhận được đơn khiếu nại của ông T liên quan đến hồ sơ bồi thường của bà M. Ông T có liên hệ với Ban bồi thường để trao đổi về hồ sơ khởi kiện, sau khi bà M rút khởi kiện, ông T liên hệ Ban bồi thường để yêu cầu ngưng chi trả tiền bồi thường cho bà M. Có 18 trường hợp khiếu nại về tiền bồi thường nhưng không có tên ông T, việc Ủy ban xem xét lại mức hỗ trợ không phải do ông T gửi đơn khiếu nại”. Như vậy, các lần xác minh cho thấy ông T không có thực hiện việc liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu tăng mức bồi thường cho bà M.

Bà M cho rằng ông T nhiều lần đe dọa yêu cầu bà ủy quyền cho ông T nhận tiền bồi thường nên bà hủy thỏa thuận hứa thưởng. Hội đồng xét xử xét lời trình bày này không có căn cứ, và văn bản hủy hứa thưởng cũng không được xem xét. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện trước đây ông T đã từng khởi kiện bà

M yêu cầu chia tiền bồi thường dù bà M chưa nhận đủ mức chi phí bồi thường như các bên đã thỏa thuận tại văn bản hứa thưởng.

[1.4] Kháng cáo của bà M không đồng ý trả thưởng cho ông T là không trái với Điều 570 Bộ luật dân sự quy định người đã hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng bởi lẽ ông T không thực hiện đúng công việc như bà M yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

Ghi nhận bà M không yêu cầu ông T hoàn trả cho bà số tiền đã ứng trước cho ông T là 14.000.000 đồng.

[2] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm buộc bà M trả tiền cho ông T trong khi chưa xác minh, thu thập đầy đủ và đánh giá chứng cứ làm ảnh hưởng quyền lợi bà M. Vấn đề này cấp phúc thẩm đã xác minh, thu thập chứng cứ đủ và đã chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M nên kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Đối với ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, tuy nhiên bà M tự nguyện chịu án phí thay ông T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 91, Điều 228, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 570 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 09/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 264/2021/DS-ST ngày 25/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M thanh toán cho ông khoản tiền hứa thưởng là 1.123.675.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M thanh toán cho ông khoản tiền lãi của số tiền ông gửi ngân hàng để đảm bảo thanh toán là 148.546.163 đồng.

Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M chịu 50.166.634 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc T số tiền 25.293.317 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002394 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0040233 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân H.B;
- Chi cục THADS H.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên